

ĐẶC TRƯNG HÀNH CHỨC CỦA NHÓM TỪ VỰNG-NGỮ NGHĨA ĐỘNG TỪ NÓI NĂNG VỚI NGHĨA BÀN BẠC TRONG TIẾNG VIỆT

LƯU BÁ MINH
(TS, ĐHNH, ĐHQGHN)

1. Cấu trúc ngữ nghĩa động từ nói năng (ĐTNN) trong tiếng Việt

Nói đến nhóm từ vựng-ngữ nghĩa (TVNN) động từ nói năng (ĐTNN) là đề cập tới đơn vị của hệ thống từ vựng được tổ chức theo những quy luật nhất định, phản ánh bản chất ngôn ngữ - tính hệ thống của ngôn ngữ [3]. Từ các khái niệm về nhóm từ vựng-ngữ nghĩa có thể thấy rằng một đặc điểm quan trọng của các nhóm này là sự liên kết của các từ trong cùng một từ loại, có chung đặc điểm ngữ nghĩa. Trên cơ sở khái niệm này có thể nói rằng, điều kiện để các từ trở thành thành viên của một nhóm từ vựng-ngữ nghĩa phải có 2 căn cứ: các từ phải có chung một đặc điểm ngữ nghĩa, tiêu chí ngữ nghĩa, và phải thuộc một trong các từ loại nhất định. Tiêu chí thứ hai không kém phần quan trọng trong phân định động từ nói năng là dựa vào việc thừa nhận mối liên quan giữa các yếu tố từ vựng và ngữ pháp, thừa nhận ảnh hưởng của yếu tố từ vựng đối với các đặc trưng kết hợp cú pháp (yếu tố ngữ pháp). Có thể thấy được tính đa dạng của động từ nói năng trong kết hợp qua một số mô hình kết hợp mang tính điển hình [7]. Việc phân tích thành tố các ĐTNN tiếng Việt cho thấy trong cấu trúc ngữ nghĩa của các động từ này có các nghĩa vị cơ bản sau: 1. Phát âm thành lời nói; 2. Lời nói có nội dung; 3. Lời nói là một nội dung thông tin (thông báo); 4. Lời nói nhằm khai thác thông tin; 5. Lời nói làm sai lệch thông tin; 6. Lời nói có chủ đề; 7. Tác động đến những

người tham gia hoạt động lời; 8. Lời nói gây ra hậu quả; 9. Cùng tham gia vào hoạt động lời nói; 10. Đánh giá nội dung lời nói; 11. Lời nói là một yêu cầu; 12. Lời nói thể hiện quan hệ của người tham gia hoạt động lời nói; 13. Tính thời gian của thông tin (13 nghĩa vị). Nghĩa vị 1 mang tính phạm trù bao hàm và khái quát, còn các nghĩa vị khác là nghĩa vị khu biệt. Quá trình thông tin thực hiện nhờ có sự tham gia của các cơ quan cấu âm và có mặt ít nhất 2 người tham gia [9].

Thí dụ: *Thưa cụ, con lên bắm với cụ rằng nhà con ốm không đi được a* (Nguyễn Công Hoan, Tinh thần thể dục).

(Chủ thể lời nói: *con*; quá trình lời nói: *bắm*; khách thể: *cụ, rằng nhà con ốm không đi được; rằng*: quan hệ từ [2])

2. Mô hình kết hợp cú pháp điển hình của nhóm TVNN động từ nói năng với ý nghĩa bàn bạc trong tiếng Việt

Thuộc nhóm TVNN động từ nói năng trong tiếng Việt với ý nghĩa bàn bạc có 9 động từ: *bàn, bàn bạc, bàn tán, bàn soạn, bàn định, trao đổi, thảo luận, đàm đạo, thương lượng*. Trong cấu trúc ngữ nghĩa của chúng có các nghĩa vị: “*nội dung thông tin thể hiện khách thể bên trong của lời nói, bàn bạc để đi đến thống nhất nhận thức và hành động trong tương lai*”. Phân tích ngữ

liệu cho thấy các chu cảnh cú pháp (mô hình kết hợp) điển hình sau:

Mô hình 1:

Thể từ 1 + ĐTNN + với + Thể từ 2 + về (đến, xung quanh, đựng đến, vào) + Thể từ

Thí dụ:

1. Gã (Bệnh nhân) hoàn toàn tự do, có thể thơ thần đi hái thuốc cùng mấy cô y tá trẻ đẹp, có thể suốt ngày ngồi đăm đăm văn chương với mấy ông bác sĩ (Trần Đăng Khoa, Chân dung và đôi thoại: Phù Thăng).

2. Y (San) càng ghét nhưng cho rằng Oanh đã bàn bạc với y tức là tin cần ở y (Nam Cao, Sống mòn).

3. Đêm cuối cùng, nó (Đại đội trưởng bảo an) nhận tin xin người chỉ huy cao nhất của Quân giải phóng đến thương lượng để xin nộp súng và xin tha mạng (Nguyễn Quang Sáng, Dòng sông thơ ấu).

4. Y (Thứ) tưởng tượng ra nét mặt bà Ngọt, bà thơ giắt, những bà láng giềng khác, bàn tán nho nhỏ với nhau về những ông giáo với cô giáo Liên bên trường (Nam Cao, Sống mòn).

5. Đến độ nửa đêm mọi việc thương lượng thực với nhau đầu vào đây cả (Vũ Trọng Phụng, Bộ răng vàng).

6. Buổi sáng, cán bộ tổ chức của đoàn đã phóng xe đạp về làng trước để trao đổi, bàn bạc mọi kế hoạch với ban quản trị (Thái Vượng, Sáng ấy mưa rơi).

Chu cảnh cú pháp vừa nêu là biểu thị đặc trưng cho người tham gia giao tiếp tích cực cũng như biểu thị cho quá trình giao tiếp hai chiều. Từ những thí dụ trên có thể thấy rõ ràng là những thể từ thể hiện chủ thể lời nói và khách thể bên ngoài được hiện thực hoá và liên kết với nhau được nhờ có quan hệ từ với.

Đóng vai trò chức năng chủ thể lời nói có thể là những thể từ chỉ động vật, thí dụ:

1. Và khi con ngựa đã vào đến sân, chúng (trẻ con) thập thò ở ngoài cổng huyện, ngó vào, nhìn con vật thờ ơ ạch mà bàn tán về nó đến trăm lần (Nguyễn Công Hoan, Con ngựa già).

2. Nếu đó là điều cần thiết...nhưng tôi phải bàn với ban chỉ huy (Thể từ 2 là tập hợp từ) đã,

vì nó thuộc về nguyên tắc (Nguyễn Sáng, Cái áo trắng hình rơm).

3. (Ba Đức:) -Thôi , từ tuần sau trở đi, vì bác còn phải có thời gian bàn bạc và tổ chức với anh em công đoàn, sẽ cho anh em ăn trưa ba đồng một bữa (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

4. Câu chuyện tuy chỉ có thể, nhưng sự nô nức đã bắt người ta bàn tán hết ngày ấy sang ngày khác (Ngô Tất Tố, Lều chõng).

Trong những thí dụ vừa nêu ở chức năng khách thể bên ngoài thể từ 2 biểu thị người tham gia giao tiếp tích cực, phía sau quan hệ từ người ta chủ yếu sử dụng các thể từ động vật, như: bàn bạc và tổ chức với anh em công đoàn, trao đổi riêng gì với Ba Đức, bàn với chị, đàm đạo văn chương với mấy ông bác sĩ, bàn với ban chỉ huy... (Trong trường hợp này tập hợp từ ban chỉ huy được hiểu là những người (tập thể) lãnh đạo).

Khách thể bên trong biểu thị nội dung thông tin (bàn bạc) có thể được biểu thị bằng các thể từ chỉ vật hoặc bất động vật. Chúng ta hãy quan sát các thí dụ sau:

1. Chị Chín này, có việc cần bàn với chị gấp (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

2. Năm Miên cố ý lẩn cấn bên cạnh, như còn định trao đổi riêng gì với Ba Đức (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

3. Và khi con ngựa đã vào đến sân, chúng (trẻ con) thập thò ở ngoài cổng huyện, ngó vào, nhìn con vật thờ ơ ạch mà bàn tán về nó đến trăm lần (Nguyễn Công Hoan, Con ngựa già).

Nếu như quan hệ từ và thể từ biểu thị khách thể bên ngoài vắng mặt thì trong rất nhiều trường hợp có thể thấy sự xuất hiện của các thể từ động vật ở số nhiều biểu thị chủ thể của lời nói và tập hợp từ của quan hệ từ và từ nhau (với nhau).

Thí dụ:

1. Thể rồi bỗng một hôm, chắc hai cậu bàn nhau mãi, hai cậu nghĩ ra kế rủ Oanh chung tiền mở cái trường (Nam Cao, Sống mòn).

2. Buổi sáng, cán bộ tổ chức của đoàn đã phóng xe đạp về làng trước để trao đổi, bàn bạc mọi kế hoạch với ban quản trị (Thái Vượng, Sáng ấy mưa rơi).

3. Sau một lúc bàn ra bàn vào (với mọi người), mãi anh Tam mới dám đội khăn, mặc áo đi vào huyện (Nguyễn Công Hoan, Thật là phúc).

4. Nhưng mình (Bảo) thấp cổ bé họng nên bàn lên với anh Hai Tiến và một số thợ có tay nghề giỏi, sau có thêm thằng Thành về... (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

5. Câu chuyện tuy chỉ có thể, nhưng sự nó nức đã bắt người ta bàn tán hết ngày ấy sang ngày khác (Ngô Tất Tố, Lều chõng).

6. Lẽ ra để mai bàn với anh ở xí nghiệp tiện hơn (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

7. Mô cũng vội nhắc đòn gánh lên vai, ve vẩy theo sau. Chúng (Vợ chồng Mô) trao đổi với nhau một vài câu chuyện (Nam Cao, Sống mòn).

8. Nếu không có cách giữ, chúng ta không nên bàn chuyện đơn nữa (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

9. Chúng tôi không quen bàn tán những điều mình không biết (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

Mô hình 2:

Thể từ 1 + ĐTNN + với + Thể từ 2 + Cấu trúc câu phụ

Thí dụ:

1. Tôi (Ba Đức) đã bàn với anh Tám và anh Sáu Hón về việc quét sạch những đám dân cư hỗn độn ra khỏi khu vực cảng (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

2. Anh năm ạ, tôi (Ba Đức) và anh Tám đang bàn về việc giải toả cảng và vấn đề nhà ở cho số công nhân hiện ở khu ổ chuột ven cảng (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

3. (Chủ báo:) - Tôi vẫn bàn với anh em trên Hà-nội..., là giá mìn được tiên sinh... thì các báo khác đến đổ hết (Nguyễn Công Hoan, Tôi chủ báo, anh chủ báo, nó chủ báo).

4. (Tươi:) - Hồi tôi làm tỉnh trưởng tỉnh X, ...tôi và anh Xiêm, cùng học lớp cải huấn này, bàn bạc với nhau, ...đốt hết tài liệu, giấy tờ, lấy hết công quỹ... (Nguyễn Công Hoan, Nỗi day dứt của một đại tá tỉnh trưởng).

5. (Đại tá:) - Buổi chiều tôi đã bàn với ông Quang là giao việc này cho người khác, mà sao

ông ấy thay đổi ý kiến, lại không cho tôi biết? (Nguyễn Công Hoan, Thủ tiêu tù chính trị).

Đóng vai trò chủ thể lời nói là những thể từ động vật biểu thị người nói, như: Tôi (Ba Đức), tôi (Đại tá), Chúng tôi, bà Ngọt, bà thợ giặt, những bà láng giềng khác, kể, ông trưởng họ Trần...

Khách thể bên ngoài (thể từ 2) biểu thị người tham gia giao tiếp có thể được biểu thị bằng thể từ động vật hoặc bất động vật.

Thí dụ:

- Tôi bàn mưu với anh Cá-rán-Tiêng, xem nên chống cự bằng cách gì, thì anh ta lại cuống quýt quá tôi. ...(Nguyễn Công Hoan, Chuyện chó chết hay Cái thâm ý của anh chàng sợ vợ).

Nội dung trao đổi-bàn bạc không phải là một đối tượng tách rời mà là một sự kiện, bởi vậy khách thể bên trong biểu thị nội dung cuộc trao đổi-bàn bạc được thể hiện bằng cấu trúc mệnh đề phụ với các quan hệ từ là, rằng, xem, nên, về (việc, chuyện), đụng đến ... Thí dụ:

1. Ông trưởng họ Trần thông thả đưa chiếc quạt thước phẩy mấy chòm râu trắng xoá, bàn định các việc sẽ đến trong ngày mai (Ngô Tất Tố, Lều chõng).

2. Bây giờ cái việc cô (Ngọc) với Vân Hạc...chưa đâu vào đâu, chắc đâu sau này lại không có kẻ bàn ra tán vào (Ngô Tất Tố, Lều chõng).

3. Chủ tịch ra hiệu tay:

- Được rồi. Nhưng tôi cắt. Hội nghị sẽ bàn sau. Bây giờ ta tiếp tục thảo luận về vấn đề nhận mức đi (Nam Cao, Định mức).

4. Ba Đức không muốn bàn đụng đến những quan điểm độc địa của út Cẩn (Nguyễn Mạnh Tuấn, Đứng trước biển).

Trong nhiều trường hợp có thể vắng mặt các quan hệ từ, như:

1. Hội nghị thảo luận đến mục gay go nhất: (là) định mức tam vay cho các xã (Nam Cao, Định mức).

2. (về) Một việc họ trả thù tôi, mà cần gom nhiều trí khôn lịch duyệt hơn tôi để bàn soạn, và lại xếp đặt bằng cái chương trình lâu thì giờ... (Nguyễn Công Hoan, Chuyện chó chết hay Cái thâm ý của anh chàng sợ vợ).

3. Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ, ...*Chúng tôi* thấy tin buồn của bạn, liền rủ nhau xuống cả buổi học trò, để *bàn bạc* (về việc) *góp tiền sửa đồ cúng viếng* (Nguyễn Công Hoan, Bỏ anh ấy chết).

4. Có người xui mua cái nọ, *kẻ bàn* (là) *nên lễ thứ kia* (Nguyễn Công Hoan, Cái nạn ô tô).

5. Vậy có chi là khó hiểu? *Bao nhiêu ý kiến thân dân sống, trong dân chết, nó rõ rệt cả ra trên từng trang ấy dòng*, việc chi phải ngờ mà *bàn với tán* (Nguyễn Công Hoan, Chính sách thân dân).

6. Thế là con Tóp có một bọn thù nhân. *Họ bàn với nhau, (là) rồi sẽ đánh Tóp chết*, mà người anh em thì ngờ nghệch, ba bốn hôm không dám thò mõm ra ngoài (Nguyễn Công Hoan, Ái tình tiểu thuyết).

Có thể nhận thấy rằng hai chu cảnh cú pháp chúng tôi vừa nêu bên trên rất đặc trưng cho động từ mạn đàm trao đổi trong tiếng Việt vì chúng có thể phản ánh quá trình trao đổi thông tin hai chiều với việc xuất hiện đầy đủ của chủ thể lời nói, khách thể lời nói và các thành tố khác tham gia vào quá trình thông tin.

3. Từ những phân tích trên bước đầu có thể đi đến những nhận xét về động từ nói năng với ý nghĩa bàn bạc trong tiếng Việt như sau:

1. Trong thành phần của tiểu nhóm động từ nói năng-thông tin với ý nghĩa bàn bạc trong tiếng Việt có những động từ sau: *bàn, bàn bạc, bàn tán, bàn soạn, bàn định, trao đổi, thảo luận, đàm đạo, thương lượng* (9 động từ).

2. Trong cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm động từ này có các nghĩa vị: *nội dung thông tin thể hiện khách thể bên trong của lời nói, bàn bạc để đi đến thống nhất nhận thức và hành động trong tương lai*.

3. Về mặt cú pháp động từ nói năng-thông tin với ý nghĩa bàn bạc trong tiếng Việt mà đại diện là các động từ *bàn* và *thảo luận* đòi hỏi phía sau nó chủ yếu là sự chi phối kép: 1) Thể từ biểu thị khách thể bên ngoài (người tham gia giao tiếp tích cực) và gắn kết với động từ bằng quan hệ từ *với*; 2) Cấu trúc mệnh đề phụ và thể từ là nội dung thông tin được trao đổi và được gắn kết với mệnh đề chính nhờ các quan hệ từ (từ *nói*) *về, đến, xung quanh, đựng đến, vào*.

Các chu cảnh cú pháp (mô hình kết hợp cú pháp) nêu trên rất điển hình đối với ĐTNN tiếng Việt với ý nghĩa bàn bạc. Chúng có thể biểu thị quá trình trao đổi thông tin từ hai phía với việc thể hiện đầy đủ của chủ thể, các khách thể và các thành tố khác cùng tham gia vào quá trình thông tin. Mục đích của bàn bạc là thống nhất nhận thức và hành động. Các động từ điển hình cho nhóm này là các động từ *bàn, thảo luận*. Về mặt cú pháp các động từ này thường sử dụng hai loại bổ ngữ: bổ ngữ tiếp nhận thông tin, bổ ngữ đối tượng thông tin và các quan hệ từ *về, đến, xung quanh, đựng đến, vào*.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban. "*Khả năng xác lập mối liên hệ giữa phân đoạn ngữ pháp và phân đoạn thực tại câu tiếng Việt*", Ngôn ngữ, Số 4-1989, 25-32.
2. Lê Biên. *Từ loại trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục. HN, 1999.
3. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb ĐHQG HN, HN, 4.1999.
4. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Giáo dục, HN, 1998.
5. Nguyễn Lai. *Về mối quan hệ phạm trù ngữ pháp và ngữ pháp trong tiếng Việt*. Nxb KHXH, HN, 1994.
6. Hồ Lê. *Một số vấn đề xung quanh vị trí bắt buộc và vị trí tùy ý trong danh ngữ tiếng Việt hiện đại*. Nghiên cứu giáo dục, Số 10, 1992.
7. Lưu Bá Minh. *Chu cảnh cú pháp - đặc trưng hành chức cơ bản của nhóm từ vựng-ngữ nghĩa*. Ngôn ngữ, 12-2002.
8. Lưu Bá Minh. *Tiêu chí phân suất động từ nói năng trong tiếng Nga. Nội san Ngoại ngữ, 1.2000*.
9. Lưu Bá Minh. *So sánh đối chiếu nhóm động từ nói năng - thông tin trong hai ngôn ngữ Nga, Việt*. Đề tài NCKH cấp Đại học Quốc gia 2004, Mã số: QN.00.09.
10. Степанова Г.В. *Лексико-семантическая группа глаголов речи в совр. русс. языке*. Автореф. Канд. Дисс. М, 1970.

11. Шмелёв А. Д. *Лексический состав русского языка как выражение русской души*. РЯШ., N4. 1996.

12. Wierzbicka A. *English speech act verbs: A Semantic Dictionary*. Academic press, London, 1987.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-05-2009)

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

PHÂN TÍCH NGỮ CẢNH TU TỪ

NGUYỄN THÁI HOÀ

(PGS, TS, Đại học Sư phạm HN)

1. Khái niệm “ngữ cảnh” (context)

Ngữ cảnh ⁽¹⁾ (NC) là một thuật ngữ được dùng phổ biến trong ngôn ngữ học và văn học nhưng cho đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất, do xuất phát từ những quan niệm của các nhà nghiên cứu ở những chuyên ngành khác nhau ⁽²⁾

“*Từ điển bách khoa ngôn ngữ và ngôn ngữ học*” ⁽³⁾ định nghĩa ngữ cảnh “*theo nghĩa rộng là những yếu tố tương thích của những cấu trúc ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ ngoại vi, trong mối quan hệ với một biểu đạt bằng lời đang được xem xét*”. (V.2, tr730-731)

Ví dụ: “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”. (Trích *Tuyên ngôn độc lập*-Hồ Chí Minh)

Nếu chọn tiêu điểm (focus) để xét là câu “*Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa...*” thì NC là câu 1. “*Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học*”.

Câu 2. “*Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta*”

Nếu chọn tiêu điểm là “*tắm các cuộc khởi nghĩa...*” thì NC là “*chúng*”. “*Chúng*” là ai thì phải tìm đến đoạn trên: “*bọn thực dân Pháp*”. Không có NC thì ta không thể nào hiểu được câu thơ của Xuân Diệu:

“*Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!*” thậm chí một thông báo đơn giản: “*Tắt đi!*”, “*Làm đi*”. Một loạt câu hỏi: Ai nói? Nói cái gì? Nói với ai? Nói để làm gì? Nói lúc nào? v.v...Đó chính là NC đóng vai trò thuyết minh (giải mã) cho một từ, một ý, một câu hay một văn bản. Những yếu tố ấy bao gồm:

1. Các yếu tố ngôn ngữ đứng trước và sau một yếu tố (tiêu điểm) đang xem xét, gọi là NC hẹp hay NC lời nói (văn bản).

2. Các yếu tố phi ngôn ngữ làm tiền giả định và khung quy chiếu bao gồm những tri thức bách khoa về xã hội, kinh nghiệm sử dụng ngôn từ, đối tượng giao tiếp v.v...còn gọi là NC rộng hay NC phi ngôn ngữ.

Có thể nói gọn, NC là những yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ ngoại vi của một yếu tố đang được xem xét có tính quan yếu dùng để tạo lời-đối với người phát tin-và để hiểu lời-đối với người tiếp nhận.

Vậy đối với người tiếp nhận cái chìa khoá để giải mã ấy ở đâu? Trong lời nói giao tiếp hàng ngày thì mã ấy là các quy tắc ngữ pháp, (quy tắc kết hợp các nghĩa trị), và cảnh huống giao tiếp, nhưng trong thơ ca, với những cấu trúc đặc thù có tính thẩm mỹ thì những quy tắc đó là gì?

2. Phân tích các yếu tố ngữ cảnh trong thơ